PHỤ LỤC I
TỔNG HỢP TÌNH HÌNH THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH 9 THÁNG ĐẦU NĂM 2026

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán năm 2026						Thực hiện đến 30/9/2026			So sánh (%) với dự toán HĐND phường giao và dự toán thành phố giao		
		Thành phố giao			HĐND phường giao								
		Tổng thu NSNN	Thu NSNN trên địa bàn cấp xã theo phân cấp nguồn thu	Thu NSP	Tổng thu NSNN	Thu NSNN trên địa bàn cấp xã theo phân cấp nguồn thu	Thu NSP	Tổng thu NSNN	Thu NSNN trên địa bàn cấp xã theo phân cấp nguồn thu	Thu NSP	Tổng thu NSNN	Thu NSNN trên địa bàn cấp xã theo phân cấp nguồn thu	Thu NSP
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*
	TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	**4,196,232**	**1,913,482**	**228,746**	**4,196,232**	**1,913,482**	**228,746**	**3,150,499**	**1,734,649**	**305,955**	**75.1**	**90.7**	**133.8**
I	**Thu nội địa**	**4,195,152**	**1,912,402**	**227,666**	**4,195,152**	**1,912,402**	**227,666**	**3,021,965**	**1,606,115**	**177,422**	**72.0**	**84.0**	**77.9**
1	Thu quốc doanh	329,755			329,755			227,859			69.1		
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	902,950			902,950			652,300			72.2		
3	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	1,696,940	1,696,940	118,576	1,696,940	1,696,940	118,576	1,409,120	1,409,120	98,568	83.0	83.0	83.1
	- Thuế giá trị gia tăng	*823,680*	*823,680*	*57,658*	*823,680*	*823,680*	*57,658*	*622,062*	*622,062*	*43,544*	*75.5*	*75.5*	*75.5*
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	*870,145*	*870,145*	*60,910*	*870,145*	*870,145*	*60,910*	*785,502*	*785,502*	*54,985*	*90.3*	*90.3*	*90.3*
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	*115*	*115*	*8*	*115*	*115*	*8*	*556*	*556*	*39*	*483.3*	*483.3*	*483.3*
	- Thuế tài nguyên	*3,000*	*3,000*		*3,000*	*3,000*		*1,000*	*1,000*		*33.3*	*33.3*	
4	Thuế thu nhập cá nhân	492,300			492,300			325,238			66.1		
5	Thuế bảo vệ môi trường	507,540			507,540			204,478			40.3		
6	Lệ phí trước bạ	75,000	75,000	49,500	75,000	75,000	49,500	54,074	54,074	34,008	72.1	72.1	68.7
	- Lệ phí trước bạ nhà đất	*24,000*	*24,000*	*24,000*	*24,000*	*24,000*	*24,000*	*13,941*	*13,941*	*13,941*	*58.1*	*58.1*	*58.1*
	- Lệ phí trước bạ khác	*51,000*	*51,000*	25,500	*51,000*	*51,000*	*25,500*	*40,132*	*40,132*	*20,066*	*78.7*	*78.7*	*78.7*
7	Thu phí, lệ phí	7,240	3,500	3,500	7,240	3,500	3,500	5,047	765	765	69.7	21.9	21.9
8	Thuế sử dụng đất nông nghiệp												
9	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	16,510	16,510	16,510	16,510	16,510	16,510	7,997	7,997	7,997	48.4	48.4	48.4
10	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	75,450	75,450	30,180	75,450	75,450	30,180	63,492	63,492	25,397	84.2	84.2	84.2
11	Thu tiền sử dụng đất	41,202	41,202	8,240	41,202	41,202	8,240	45,094	45,094	9,019	109.4	109.4	109.4
12	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	5,865			5,865			1,070			18.2		
13	Thu tiền sử dụng khu vực biển	2,600			2,600			623			24.0		
14	Thu khác ngân sách	3,300	3,300	660	3,300	3,300	660	25,574	25,574	1,668	775.0	775.0	252.7
	Trong đó: Phần thuộc ngân sách cấp xã	*660*	*660*	*660*	*660*	*660*	*660*	*1,668*	*1,668*	*1,668*	*252.7*	*252.7*	*252.7*
15	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	500	500	500	500	500	500				0.0	0.0	0.0
16	Thu thoái vốn tại DNNN do địa phương quản lý	38,000			38,000						0.0		
II	**Thu chuyển nguồn**							**27,595**	**27,595**	**27,595**			
III	**Thu kết dư ngân sách năm trước**							**2,402**	**2,402**	**2,402**			
IV	**Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên**	**1,080**	**1,080**	**1,080**	**1,080**	**1,080**	**1,080**	**98,537**	**98,537**	**98,537**	**9,123.8**	**9,123.8**	**9,123.8**
1	Thu bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên												
2	Thu bổ sung mục tiêu từ ngân sách cấp trên	1,080	1,080	1,080	1,080	1,080	1,080	98,537	98,537	98,537	9,123.8	9,123.8	9,123.8

PHỤ LỤC II

TỔNG HỢP TÌNH HÌNH THỰC HIỆN DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH 9 THÁNG ĐẦU NĂM NĂM 2026

ĐVT: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán 2026		Thực hiện đến 30/9/2026	So sánh số thực hiện với Dự toán năm 2026 (%)	
		Thành phố giao	HĐND phường giao		KH Thành phố giao	KH HĐND phường giao
a	*b*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH	**273,267**	**273,267**	**234,499**	**85.8**	**85.8**
	- Tiết kiệm chi thường xuyên	4,283	4,283			
	- Tổng chi trừ tiết kiệm chi thường xuyên	268,984	268,984			
1	**Chi đầu tư**	**52,761**	**52,761**	**46,718**	**88.5**	**88.5**
	- Nguồn ngân sách thành phố bổ sung có mục tiêu	44,521	44,521	41,879	94.1	94.1
	+ Lĩnh vực giáo dục đào tạo		*19,611*	*19,150*		
	+ Lĩnh vực giao thông		*24,910*	*22,728*		
	- Nguồn tiền đất được điều tiết	8,240	8,240	2,648	32.1	32.1
	+ Lĩnh vực giáo dục đào tạo		*3,297*	*349*		
	+ Lĩnh vực giao thông		*1,979*	*1,979*		
	+ Lĩnh hạ tầng kỹ thuật		*2,963*	*320*		
	- Nguồn tăng thu, dự toán chi còn lại			2,192		
	+ Lĩnh vực khoa học, công nghệ			*9*		
	+ Lĩnh vực văn hóa			*980*		
	+ Lĩnh vực giao thông			*1,203*		
	+ Lĩnh hạ tầng kỹ thuật					
2	**Chi thường xuyên**	**216,021**	**216,021**	**186,023**	**86.1**	**86.1**
	- Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	103,298	103,298	106,466	103.1	103.1
	- Chi ứng dụng khoa học công nghệ	390	390	94	24.2	24.2
	- Chi quốc phòng, an ninh và trật tự an toàn xã hội	7,714	7,714	6,254	81.1	81.1
	- Chi y tế, dân số và gia đình	6,580	6,580	3,834	58.3	58.3
	- Chi văn hóa thông tin	5,407	5,407	3,297	61.0	61.0
	- Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	850	850	90	10.5	10.5
	- Chi thể dục thể thao	905	905	101	11.1	11.1
	- Chi bảo vệ môi trường	11,182	11,182	450	4.0	4.0
	- Chi sự nghiệp kinh tế	9,005	9,005	4,672	51.9	51.9
	- Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	45,592	45,592	44,337	97.2	97.2
	- Chi đảm bảo xã hội	24,022	24,022	16,129	67.1	67.1
	- Chi thường xuyên khác	1,076	1,076	300	27.9	27.9
3	**Dự phòng ngân sách**	**4,485**	**4,485**	**1,758**	**39.2**	**39.2**
	- Chi y tế, dân số và gia đình			400		
	- Chi sự nghiệp kinh tế			400		
	- Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể			958		

PHỤ LỤC III

TỔNG HỢP TÌNH HÌNH PHÂN BỔ DỰ TOÁN ĐƯỢC HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN PHƯỜNG THÔNG QUA CHƯA PHÂN BỔ CHI TIẾT

ĐVT: đồng

STT	Nội dung	Chi thường xuyên thành phố và HĐND phường giao đầu năm	Tiết kiệm 10% tạo nguồn cải cách tiền lương	Chi thường xuyên sau tiết kiệm	Dự toán đã phân bổ chi tiết tại Quyết định số 886/QĐ-UBND ngày 19/12/2025	*Trong đó*	Dự toán chưa phân bổ chi tiết tại Quyết định số 886/QĐ-UBND ngày 19/12/2025 của Ủy ban nhân dân phường Đông Hải			
						Dự toán đã thu hồi của đơn vị để thực hiện tiết kiệm theo Nghị quyết 135/NQ-CP	Cộng	Dự toán đã phân bổ từ nguồn chưa phân bổ chi tiết tại Quyết định số 886/QĐ-UBND ngày 19/12/2025 tính đến 30/9/2026	Tiết kiệm theo Nghị quyết 135/NQ-CP	Dự toán chưa phân bổ từ nguồn chưa phân bổ chi tiết tại Quyết định số 886/QĐ-UBND ngày 19/12/2025
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*
	Chi thường xuyên	**216,021,000,000**	**4,283,000,000**	**211,738,000,000**	**166,303,000,000**	**2,328,000,000**	**45,435,000,000**	**12,077,562,000**	**2,811,000,000**	**30,546,438,000**
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	103,298,000,000	1,275,000,000	102,023,000,000	92,366,000,000	1,232,000,000	9,657,000,000	2,360,024,000	13,000,000	7,283,976,000
2	Chi ứng dụng khoa học công nghệ	390,000,000	33,000,000	357,000,000			357,000,000	292,256,000		64,744,000
3	Chi quốc phòng, an ninh và TTATXH	7,714,000,000	79,000,000	7,635,000,000	6,039,000,000	19,000,000	1,596,000,000	790,000,000	19,000,000	787,000,000
3.1	*Chi quốc phòng*	*3,857,000,000*	*64,000,000*	*3,793,000,000*	*2,682,000,000*		*1,111,000,000*	*771,000,000*	*19,000,000*	*321,000,000*
3.2	*Chi an ninh trật tự và an toàn xã hội*	*3,857,000,000*	*15,000,000*	*3,842,000,000*	*3,357,000,000*	*19,000,000*	*485,000,000*	*19,000,000*		*466,000,000*
4	Chi y tế, dân số và gia đình	6,580,000,000	142,000,000	6,438,000,000	180,000,000	75,000,000	6,258,000,000	5,226,756,000	59,000,000	972,244,000
5	Chi văn hóa thông tin	5,407,000,000	357,000,000	5,050,000,000	3,417,000,000	30,000,000	1,633,000,000	412,000,000	432,000,000	789,000,000
6	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	850,000,000	50,000,000	800,000,000	270,000,000	39,000,000	530,000,000	246,846,000	27,000,000	256,154,000
7	Chi thể dục thể thao	905,000,000	56,000,000	849,000,000	270,000,000	39,000,000	579,000,000	25,000,000	34,000,000	520,000,000
8	Chi bảo vệ môi trường	11,182,000,000	56,000,000	11,126,000,000	501,000,000	50,000,000	10,625,000,000	0	1,555,000,000	9,070,000,000
9	Chi các hoạt động kinh tế	9,005,000,000	869,000,000	8,136,000,000	6,486,000,000	108,000,000	1,650,000,000	815,280,000	241,000,000	593,720,000
10	Chi hoạt động của cơ quan QLNN, đảng, đoàn thể	45,592,000,000	1,296,000,000	44,296,000,000	38,732,000,000	736,000,000	5,564,000,000	1,051,000,000	269,000,000	4,244,000,000
11	Chi bảo đảm xã hội	24,022,000,000	70,000,000	23,952,000,000	18,042,000,000		5,910,000,000	558,400,000		5,351,600,000
12	Chi khác	1,076,000,000		1,076,000,000			1,076,000,000	300,000,000	162,000,000	614,000,000

PHỤ LỤC IV

TỔNG HỢPTÌNH HÌNH PHÂN BỔ DỰ TOÁN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN

ĐVT: đồng

STT	Quyết định của UBND TP		TB của Sở Tài chính		Quyết định của UBND phường		Nội dung	Dự toán giao	Dự toán đã phân bổ	Dự toán còn lại	Ghi chú
	Số, kí hiệu	Ngày tháng	Số, kí hiệu	Ngày tháng	Số, kí hiệu	Ngày tháng					
							Tổng cộng	**98,537,044,920**	**97,671,799,220**	**865,245,700**	
1	5055/QĐ-UBND	12/12/2025	10/TB-STC	09/01/2026	886/QĐ-UBND	12/19/2025	Kinh phí mua xe ô tô	1,080,000,000	1,080,000,000	0	
2	5068/QĐ-UBND	12/12/2025	13/TB-STC	10/01/2026	888/QĐ-UBND	12/19/2025	Đầu tư công	44,520,781,000	44,520,781,000	0	
3	278/QĐ-UBND	23/01/2026	29/TB-STC	26/01/2026	97/QĐ-UBND	1/27/2026	Kinh phí thu nhập tăng thêm năm 2025	21,945,338,920	21,945,338,920	0	MDP 135 - Nguồn CCTL NSTP
4	305/QĐ-UBND	26/01/2026	32/TB-STC	28/01/2026	278/QĐ-UBND	09/02/2025	Kinh phí phục vụ công tác bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XVI và đại biểu HĐND các cấp nhiệm kỳ 2026-2031	1,032,000,000	1,032,000,000	0	MDP 111 - KP từ nguồn TƯ BSMT (điều chỉnh theo QĐ số 675/QĐ-UBND ngày 15/02/2026 của UBND TP)
5	424/QĐ-UBND	30/01/2026	42/TB-STC	02/02/2026	272/QĐ-UBND	06/02/2025	Kinh phí tặng quà bằng tiền mặt của thành phố cho một số đối tượng chính sách nhân dịp Tết Nguyên đán Bính Ngọ 2026 (hộ cận nghèo)	70,400,000	70,400,000	0	MDP 199 - Nguồn DP NSTP
6	425/QĐ-UBND	30/01/2026	41/TB-STC	02/02/2026	271/QĐ-UBND	06/02/2025	Kinh phí đi lại, làm việc hoặc thuê nhà ở đối với cán bộ, công chức, viên chức, người lao động theo Nghị quyết số 36/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của Hội đồng nhân dân thành phố	21,600,000	21,600,000	0	
7	499/QĐ-UBND	04/02/2026	47/TB-STC	04/02/2026	282/QĐ-UBND	10/02/2026	Kinh phí hỗ trợ công dân nhập ngũ năm 2026 theo Nghị quyết số 13/2021/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 củaHội đồng nhân dân thành phố	340,000,000	340,000,000	0	
8	846/QĐ-UBND	09/3/2026	97/TB-STC	3/10/2026	353/QĐ-UBND	3/12/2026	Kinh phí phục vụ công tác bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XVI và đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2026-2031 (đợt 2)	300,000,000	300,000,000	0	
9	1539/QĐ-UBND	4/16/2026	151/TB-STC	4/17/2026	497/QĐ-UBND	4/28/2026	Kinh phí hỗ trợ ôn thi tuyển sinh vào lớp 10	323,806,000	323,806,000	0	
10	1843/QĐ-UBND	19/5/2026	205/TB-STC	26/5/2026	615/QĐ-UBND	5/28/2026	Kinh phí thực hiện hỗ trợ đối với đội ngũ cán bộ, công chức làm công tác tín ngưỡng, tôn giáo năm 2026	44,928,000	44,928,000	0	
11	2486/QĐ-UBND	6/30/2026	268/TB-STC	08/7/2026	847/QĐ-UBND	6/30/2026	Kinh phí tinh giản biên chế theo Nghị định số 154/2025/NĐ-CP ngày 15/6/2025 của Chính phủ (cán bộ không chuyên trách cấp xã)	1,137,418,000	1,137,418,000	0	MDP 135 - Nguồn CCTL NSTP
12	3050/QĐ-UBND	7/31/2026	320/TB-STC	07/8/2026	1174/QĐ-UBND	07/8/2026	Kinh phí thực hiện Chương trình phòng chống tệ nạn mại dâm, Chương trình phòng chống mua bán người, Hoạt động công tác trẻ em năm 2026	59,000,000	59,000,000	0	
13	3079/QĐ-UBND	04/8/2026	315/TB-STC	05/8/2026	1175/QĐ-UBND	07/8/2026	Kinh phí thực hiện chính sách phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 3 đến 5 tuổi năm học 2025-2026 theo quy định tại Điều 5, Điều 6 Nghị định số 277/2025/NĐ-CP	713,540,000	713,540,000	0	Nguồn tăng thu, dự toán chi còn lại NSTP
14	3237/QĐ-UBND	8/13/2026	335/TB-STC	8/14/2026	1225/QĐ-UBND	8/17/2026	Kinh phí thu nhập tăng thêm năm học 2025-2026	22,898,523,000	22,898,523,000	0	MDP 135 - Nguồn CCTL NSTP
15	3236/QĐ-UBND	8/13/2026	336/TB-STC	8/14/2026	1227/QĐ-UBND	8/17/2026	Kinh phí tổ chức điểm ngày hội toàn dân bảo vệ An ninh Tổ quốc	785,000,000	785,000,000	0	MDP 199 - Nguồn DP NSTP
16	3479/QĐ-UBND	8/28/2026	362/TB-STC	03/9/2026	1319/QĐ-UBND	04/9/2026	Kinh phí thực Nghị quyết số 07/2026/NQ- HĐND ngày 23/6/2026 của Hội đồng nhân dân thành phố	154,500,000	154,500,000	0	
17	3516/QĐ-UBND	03/9/2026	366/TB-STC	07/9/2026	1354/QĐ-UBND	9/10/2026	Kinh phí còn thiếu để thực hiện nhiệm vụ cải tạo, sửa chữa, trang bị hệ thống thiết bị cho Trung tâm phục vụ hành chính công và 02 phòng họp trực tuyến; Cải tạo, sửa chữa trụ sở làm việc và các công trình phụ trợ	953,210,000	953,210,000	0	
18	3540/QĐ-UBND	04/9/2026	364/TB-STC	04/9/2026	1352/QĐ-UBND	9/10/2026	Kinh phí khám sức khỏe toàn dân	2,080,000,000	1,291,754,300	788,245,700	MDP 199 - Nguồn DP NSTP
19	3656/QĐ-UBND	9/12/2026	382/TB-STC	9/14/2026			Kinh hỗ trợ đóng BHXH bắt buộc của cán bộ không chuyên trách thôn, tổ dân phố từ 01/7/2025 đến 30/6/2026	77,000,000		77,000,000	MDP 199 - Nguồn DP NSTP